

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 72/2019/DS-PT

Ngày: 18/3/2019

V/v tranh chấp: “Hợp đồng góp hui”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Hiếu

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đạt

Bà Trần Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2019/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp: “Hợp đồng góp hui”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 217/2018/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị P, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; (có mặt)

Địa chỉ: Khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 28/02/2019).

- Bị đơn: Bà Lê Thị H1, sinh năm 1972; (có mặt)

Địa chỉ: Khu AB, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968; (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn – bà Lê Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn – bà Phạm Thị P, đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Nguyên từ năm 2015 – 2016, bà P có hợp đồng góp hụi với bà H1 số tiền cụ thể như sau:

- Dây hụi mùa 3.000.000 đồng, mở ngày 10/02/2015 âm lịch, có 12 phần, 03 tháng khui hụi một lần, bà P làm đầu thảo, bà H1 tham là hụi viên, bà H1 tham gia 01 phần trong dây hụi này, đã hốt xong ở kỳ khui hụi lần thứ hai, số tiền hốt được là 24.000.000 đồng, sau khi hốt không đóng hụi chết lần nào, dây hụi này đã mãn vào ngày 10/10/2017 âm lịch, tức dây hụi này bà H1 còn nợ bà P 8 kỳ hụi chết chưa đóng với số tiền là 24.000.000 đồng.

- Dây hụi mùa 3.000.000 đồng, mở ngày 10/4/2016 âm lịch, có 12 phần, 03 tháng khui hụi một lần, bà P làm đầu thảo, bà H1 là hụi viên, bà H1 tham gia 01 phần trong dây hụi này, đã hốt ở kỳ khui hụi đầu tiên, số tiền hốt được là 23.100.000 đồng, sau khi hốt không đóng hụi chết lần nào, dây hụi này đến ngày 10/12/2018 âm lịch mới mãn hụi, như vậy trong dây hụi này phía bà H1 chưa đóng cho bà P 11 kỳ hụi chết số tiền là 24.000.000 đồng.

- Dây hụi mùa 2.000.000 đồng, mở ngày 25/5/2016 âm lịch, có 13 phần, mỗi tháng khui hụi một lần, bà P làm đầu thảo, bà H1 là hụi viên, bà H1 tham gia 01 phần trong dây hụi này, đã hốt xong ở kỳ khui hụi lần thứ 4, số tiền hốt được là 20.760.000 đồng, sau khi hốt đóng hụi chết được 03 lần thì ngưng không đóng nữa, dây hụi này đã mãn vào ngày 25/5/2017 âm lịch, như vậy phía bà H1 còn nợ bà P 09 kỳ hụi chết chưa đóng số tiền là 24.000.000 đồng.

Vào ngày 02/5/2017 âm lịch, sau khi khấu trừ tiền hụi cũ và mới phía bà H1 có xác lập biên nhận nợ đề ngày 02/5/2017 âm lịch, ngày 10/7/2017 âm lịch phía bà H1 có gởi cho bà P số tiền là 2.000.000 đồng và bà H1 có ghi vào giấy đối chiếu công nợ số tiền gởi trả 2.000.000 đồng này. Việc bà H1 trình bày có trả cho bà P nhiều lần số tiền tổng cộng là 56.335.000 đồng (trong đó có gởi trả 51.335.000 đồng cho bà P có ghi bằng nhiều tờ giấy viết tay vụn nhỏ, gởi trả 5.000.000 đồng cho bà P nhưng nhờ bà Nguyễn Thị H2 đưa dùm) là không đúng, bởi lẽ các giấy tờ viết tay vụn nhỏ do bà H1 cung cấp cho Tòa án là các khoản nợ hụi và vay xác lập trước thời điểm các bên đối chiếu công nợ và hai bên đã quyết toán xong, ngoài ra phía bà H1 xác định có gởi cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền 5.000.000 đồng để gởi trả cho bà P, phía bà P xác định có nhận 5.000.000 đồng của bà H1 do bà H2 gởi lại nhưng đây là phần nợ của hụi cũ mà phía bà H1 gởi trả trước thời điểm hai bên làm giấy đối chiếu công nợ nên cũng không liên quan trong vụ kiện tranh chấp này.

Bị đơn – bà Lê Thị H1 trình bày:

Do chỗ quen biết bà có tham gia hụi do bà P làm đầu thảo và có tham gia chơi các dây hụi như bà P trình bày là đúng. Bà xác định có làm các biên nhận nợ đề ngày 02/5/2017 âm lịch và ngày 10/7/2017 âm lịch cho bà P và giấy đối chiếu công nợ cho bà P theo như bà P cung cấp cho Tòa án, tuy nhiên do bà P đến nhà gây áp lực cho chị nên bà mới làm các biên nhận nợ và giấy đối chiếu công nợ theo yêu cầu của bà Phương. Thực tế bà đã trả nhiều lần cho bà P, tổng cộng số tiền là 58.335.000 đồng (trong đó gởi trả 2.000.000 đồng vào ngày 02/8/2017 âm lịch có ghi vào giấy đối chiếu công nợ giữa bà và bà P, gởi trả 51.335.000 đồng cho bà P có ghi bằng nhiều tờ giấy viết tay vụn nhỏ, gởi trả 5.000.000 cho bà P nhưng nhờ bà Nguyễn Thị H2 đưa dùm). Bà có gặp bà P để thương lượng với và Phương là để 03 năm sau, gia đình bà kinh tế ổn định bà sẽ trả đủ số tiền theo yêu cầu của bà P, nhưng bà P không đồng ý. Nay bà P khởi kiện bà ra Tòa án,

bà mong được xem xét khấu trừ đi số tiền mà bà đã trả cho bà P nhiều lần tổng cộng là 58.335.000 đồng, bà chỉ đồng ý trả cho bà P số tiền còn nợ là 8.165.000 đồng, bà xin trả dần vào tháng 02 năm 2020 vì hiện tại không có khả năng trả, bà không đồng ý trả số tiền 64.500.000 đồng theo yêu cầu của bà P.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 10/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Bà là chỗ quen biết lối xóm với bà Phạm Thị P và bà Lê Thị H1, bà xác định trước đây phía bà H1 có ghé nhà bà gọi 5.000.000 đồng để trả tiền hụi cho bà P (do bà P không có nhà nên bà H1 gọi cho bà), khoảng 02-03 ngày sau đó bà P có ghé qua nhà để lấy số tiền 5.000.000 đồng mà bà H1 gọi. Tại thời điểm đưa tiền chỉ có bà P, hai bên cũng không làm biên nhận giấy tờ gì. Bà không nhớ rõ thời gian lúc bà H1 gọi số tiền 5.000.000 đồng cho bà vào năm 2016 âm lịch hay năm 2017 âm lịch, bà chỉ nhớ lúc đó là giai đoạn làm con lộ dall trước nhà của bà và bà P. Bà xác định không có liên quan gì trong vụ tranh chấp giữa bà P và bà H1 nên xin Tòa án giải quyết vắng mặt bà cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 217/2018/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào các Điều 26, 35, 217, khoản 1 Điều 228, các Điều 235, 243, 244, 266, 267 và 271 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 17/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P (đại diện theo ủy quyền cho bà P là ông Nguyễn Văn T).

Buộc bà Lê Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị P số tiền nợ hụi là 64.500.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P về việc yêu cầu bà Lê Thị H1 trả phần tiền hụi là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/11/2018, bị đơn – bà Lê Thị H1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm sửa bản án số 217/2018/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, bà chỉ đồng ý trả cho bà P số tiền là 20.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị H1 là không có cơ sở vì không cung cấp được chứng cứ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị H1, lời trình bày của các đương sự và kết quả

tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp “Hợp đồng góp hui” là có căn cứ.

[2] Về nội dung: Bà Phạm Thị P và bà Lê Thị H1 khai thống nhất bà H1 có tham gia các dây hui do bà P làm chủ. Tại bảng kê tiền hui bà H1 thiếu bà P từ ngày 25/12/2016 AL đến ngày 25/8/2017 AL (BL 77), có chữ ký xác nhận của bà H1, bà H1 thiếu bà P 66.500.000 đồng. Vào ngày 02/5/2017 AL bà H1 có làm biên nhận còn thiếu bà P 45.500.000 đồng tiền hui, hứa đến ngày 10/3/2018 AL trả hết số tiền 45.500.000 đồng này (BL 81) và ngày 02/7/2017 AL bà H1 làm biên nhận còn thiếu tiền hui bà P 21.000.000 đồng, hứa trả dần cho bà P mỗi tháng, đến ngày 10/12/2018 trả hết số tiền 21.000.000 đồng.

[3] Xét hợp đồng góp hui giữa bà P và bà H1, bà H1 còn nợ bà P 66.500.000 đồng, được thể hiện ở bảng kê tiền nợ hui và các biên nhận ngày 02/5/2017 AL và ngày 02/7/2017 AL. Bà H1 đã vi phạm thời hạn trả số tiền nợ hui cho bà P nên phát sinh tranh chấp.

[4] Tại phần dưới cùng của bảng kê tiền nợ hui của bà H1 từ ngày 25/12/2016 AL đến ngày 25/8/2017 AL, bà H1 khai vào ngày 02/8/2017 AL bà có trả cho bà P 2.000.000 đồng và chữ viết “Ngày mùng 2 tháng 8 âl 2017 có trả 2.000.000, ký tên và viết tên Lê Thị H1” do bà H1 viết được bà P thừa nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm bà P rút lại yêu cầu bà H1 trả số tiền hui 2.000.000 đồng. Án sơ thẩm đình chỉ xét xử phần yêu cầu này của bà P. Xác định bà H1 còn nợ bà P 64.500.000 đồng tiền nợ hui.

[5] Xét án sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P. Buộc bà H1 phải trả cho bà P 64.500.000 đồng tiền hui là có căn cứ theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường.

[6] Bà H1 kháng cáo cho rằng chỉ còn nợ tiền hui của bà P 8.165.000 đồng và 03 kỳ hui cuối là 9.000.000 đồng, làm tròn là 20.000.000 đồng, nhưng không được bà P thừa nhận và bà H1 cũng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà là có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên được chấp nhận.

[9] Bà Lê Thị H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

